

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH THÁNG 8 NĂM 2026

(Từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	210,67	459,1	45,9	62,5
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	0,0	345	459,1	75,2	102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		414,20	47,0	540	459,1	117,6	130,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.900	1.845,2	8.094,4	8.338,5	97,1	58,2
	Sản lượng khai thác	"	11.900	1.583,0	6.883,9	7.295,7	94,4	57,8
	Sản lượng thu mua	"	2.000	262,3	1.210,5	1.042,7	116,1	60,5
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	2.175,6	11.372,7	10.709,3	106,2	67,3
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	349,8	1.732,0	2.535,9	68,3	57,7
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	1.825,8	9.640,7	8.173,5	118,0	69,4
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	284,9	1.137,0	1.310,3	86,8	71,1
b	SVR 3L, 5	"	3.500	663,4	2.572,9	1.870,0	137,6	73,5
c	SVR 10, 20	"	2.500	342,5	2.101,0	1.687,1	124,5	84,0
d	RSS1,3,5	"	1.600	262,7	956,8	918,6	104,2	59,8
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	271,6	2.686,4	2.232,2	120,3	57,2
f	Ngoại hạng	"		0,7	186,6	155,3	120,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	1.800,70	8.814,21	7.614,9	115,7	63,0
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	397,44	1.749,14	1.541,5	113,5	43,7
a	Trực tiếp	"	4.000	397,44	1.749,14	1.541,5	113,5	43,7
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	1.403,26	7.065,07	6.073,4	116,3	70,7
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		1.901,1	920,4	206,6	53,7
3	Giá bán cao su bình quân	Tr.đồng/tấn	52,00	641,47	56,59	50,98	111,0	108,8
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	62,99	58,11	53,71	108,2	108,9
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	2.423	1.942	2.092	92,8	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr.đồng/tấn	51,45	64,47	56,22	50,3	111,8	109,3
4	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.155.000	962.885	3.899.642	3.225.041	120,9	47,8
5	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.067.631	142.678	724.967	586.471	123,6	67,9
5.1	Mủ cao su	"	728.000	117.276	512.104	398.786	128,4	70,3
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	91.191	450.617	350.650	128,5	72,2
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	26.085	61.487	48.136	127,7	59,1
5.2	Tài chính, khác	"	339.631	25.402	212.863	187.685	113,4	62,7
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	472.643	45.964	285.354	202.508	140,9	60,4
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	156.827	23.860	100.941	42.767	236,0	64,4
7	Nộp ngân sách	Tr đồng	177.244	2.740	118.719	91.855	129,2	67,0
	Thuế GTGT	"	17.000	2.736	20.434	16.124	126,7	120,2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	74.120	0	30.000	25.004	120,0	40,5
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	66.821	45.766	146,0	81,2
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	0	1.443	3.662	39,4	39,0
	Thuế tài nguyên	"	77	4	21	52	40,4	27,3
	Thuế khác	"	45	0	0	1.247	0,0	0,0

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: KH

TP. KẾ HOẠCH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Đồng Nai, ngày 08 tháng 9 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HIỀN